

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2022

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Thanh Tân
- Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 245/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1981. Có mặt
Cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.
- Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1972. Vắng mặt
Cư trú: Khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Minh T tự nguyện tìm hiểu sau đó tiến đến hôn nhân. Vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2001, đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 124/KH.MP ngày 28 tháng 7 năm 2006. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan

điểm, thường xuyên cãi nhau về tiền bạc. Vợ chồng đã hàn gắn với nhau nhiều lần nhưng không thành. Hiện nay vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2022 đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà K yêu cầu được ly hôn với ông T.

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thuỳ D, sinh ngày 04 tháng 10 năm 2002 và Nguyễn Phương T1, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2011. Hiện nay con chung Nguyễn Thuỳ D đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn con chung Nguyễn Phương T1 đang sống chung với bà K. Khi ly hôn, bà K yêu cầu được nuôi cháu T1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T vắng mặt trong quá trình tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị K kiên quyết vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh T do vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà K tranh chấp về ly hôn, nuôi con với ông T, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T có nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1.1] Bà K và ông T tự nguyện quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 124/KH.MP ngày 28 tháng 7 năm 2006. Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình. Bà K khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T. Bà K cho

rằng trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau về tiền bạc.

[3.1.2] Hội đồng xét xử xét: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà K, không tham dự các phiên hòa giải cũng như không tham dự các phiên tòa. Điều này thể hiện ông T không muốn đoàn tụ gia đình. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà K là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà K và ông T có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thuỳ D, sinh ngày 04 tháng 10 năm 2002 và Nguyễn Phương T1, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2011. Hiện nay con chung Nguyễn Thuỳ D đã thành niên và có khả năng lao động nên bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn con chung Nguyễn Phương T1 đang sống chung với bà K. Khi ly hôn, bà K yêu cầu được nuôi cháu T1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3.2.1] Xét thấy, cháu Nguyễn Thuỳ D đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét; còn cháu Nguyễn Phương T1 chưa thành niên, bà K có công việc làm ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu T1. Ông T không có ý kiến về yêu cầu được nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu T1, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T1 cho bà K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2.2] Bà K cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà K có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

[3.2.3] Bà K và ông T có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về cấp dưỡng: Ông T không trực tiếp nuôi con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở/tháng, tương ứng bằng 745.000đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19 tháng 8 năm 2022).

[3.3.1] Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông T cũng không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng

nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà K và ông T có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107 và Điều 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K. Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 124/KH.MP do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị K ngày 28 tháng 7 năm 2006 hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Minh T có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thuỳ D, sinh ngày 04 tháng 10 năm 2002 và Nguyễn Phương T1, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2011. Hiện nay cháu Nguyễn Thuỳ D đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét. Bà Nguyễn Thị K được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Phương T1, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2011.

Bà K cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà K có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Bà K và ông T có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con.

3/ Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn Minh T không trực tiếp nuôi con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở/tháng, tương ứng bằng 745.000đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19 tháng 8 năm 2022).

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị K phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001387 ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Ông Nguyễn Minh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

6/ Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Minh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- UBND phường M;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Lan